

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9**Tầng 3, tháp C, Tòa nhà Golden Palace
Đ. Mễ Trì, P. Mễ Trì, Q. Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt NamEmail: info@sicco.com.vn Website: sicco.com.vn

Tel: 04 33 868 243 Fax: 04 33 719 676



Số: 89/2017/CBTT-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

(V/v: Giải trình lợi nhuận thay đổi từ 10%
trở lên so với cùng kỳ năm trước)**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
Trụ sở chính: Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
Điện thoại: (84.4) 3 386 8243 Fax: (84.4) 3 386 8243
Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9
Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 xin giải trình về lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý I năm 2017 thay đổi so với báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I/2016	Quý I/2017	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	33.352.945.769	92.160.060.611	58.807.114.842	176,32
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	921.444.893	1.438.305.854	516.860.961	56,09

Nguyên nhân:

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng so với cùng kỳ năm trước là do Doanh thu tăng 58,807 tỷ đồng, tương đương 176,32% dẫn đến lợi nhuận tăng 0,52 tỷ đồng, tương ứng tăng 56,09%.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC***Nguyễn Chính Đại*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ

Tri - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		459,299,195,808	435,817,526,693
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	15,192,244,254	59,401,556,239
111	1. Tiền		11,192,244,254	46,401,556,239
112	2. Các khoản tương đương tiền		4,000,000,000	13,000,000,000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	20,250,000,000	20,250,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		20,250,000,000	20,250,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191,216,120,589	172,976,662,166
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	157,033,312,739	138,878,707,512
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		19,569,898,885	24,602,004,731
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	20,287,635,581	15,170,676,539
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5,674,726,616)	(5,674,726,616)
140	IV. Hàng tồn kho	8	220,630,985,921	175,237,601,632
141	1. Hàng tồn kho		220,652,023,453	175,258,639,164
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(21,037,532)	(21,037,532)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12,009,845,044	7,951,706,656
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	2,228,221,644	645,524,347
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9,651,513,381	7,123,208,569
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	130,110,019	182,973,740
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		126,623,415,657	130,783,582,995
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		395,960,000	395,960,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	395,960,000	395,960,000
220	II. Tài sản cố định		120,286,729,404	122,936,838,261
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	120,286,729,404	122,936,838,261
222	- Nguyên giá		181,454,059,661	178,972,982,389
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(61,167,330,257)	(56,036,144,128)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5,940,726,253	7,450,784,734
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,940,726,253	7,450,784,734
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		585,922,611,465	566,601,109,688

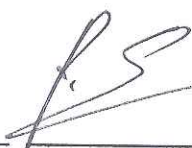
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN


Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		462,503,135,642	439,319,939,719
310	I. Nợ ngắn hạn		421,950,723,305	400,115,527,382
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	59,172,329,714	80,338,248,363
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		125,310,529,703	83,439,894,636
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	853,812,694	341,969,177
314	4. Phải trả người lao động		12,919,186,188	18,386,695,949
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1,074,909,717	10,681,915,081
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	9,488,738,601	2,673,560,128
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	211,709,121,483	202,806,148,843
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,422,095,205	1,447,095,205
330	II. Nợ dài hạn		40,552,412,337	39,204,412,337
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	40,552,412,337	39,204,412,337
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		123,419,475,823	127,281,169,969
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	123,419,475,823	127,281,169,969
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100,000,000,000	100,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		100,000,000,000	100,000,000,000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		6,750,741,041	6,750,741,041
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16,668,734,782	20,530,428,928
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		15,230,428,928	16,500,663,036
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1,438,305,854	4,029,765,892
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		585,922,611,465	566,601,109,688


Lê Thị Thu Hiền
Người lập


Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng


Nguyễn Chính Đại
Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2017			Quý I/2016			Lũy kế đến Quý I năm 2017			Lũy kế đến Quý I năm 2016		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769		
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769	92,160,060,611	33,352,945,769		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	80,210,415,613	24,682,693,559	80,210,415,613	24,682,693,559	80,210,415,613	24,682,693,559	80,210,415,613	24,682,693,559	80,210,415,613	24,682,693,559		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11,949,644,998	8,670,252,210	11,949,644,998	8,670,252,210	11,949,644,998	8,670,252,210	11,949,644,998	8,670,252,210	11,949,644,998	8,670,252,210		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	570,971,293	17,712,267	570,971,293	17,712,267	570,971,293	17,712,267	570,971,293	17,712,267	570,971,293	17,712,267		
22	7. Chi phí tài chính	22	4,455,260,515	2,515,880,393	4,455,260,515	2,515,880,393	4,455,260,515	2,515,880,393	4,455,260,515	2,515,880,393	4,455,260,515	2,515,880,393		
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4,413,701,944	2,509,261,334	4,413,701,944	2,509,261,334	4,413,701,944	2,509,261,334	4,413,701,944	2,509,261,334	4,413,701,944	2,509,261,334		
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6,242,092,408	5,187,590,260	6,242,092,408	5,187,590,260	6,242,092,408	5,187,590,260	6,242,092,408	5,187,590,260	6,242,092,408	5,187,590,260		
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1,823,263,368	984,493,824	1,823,263,368	984,493,824	1,823,263,368	984,493,824	1,823,263,368	984,493,824	1,823,263,368	984,493,824		
31	11. Thu nhập khác	24	46,003	156,253,806	46,003	156,253,806	46,003	156,253,806	46,003	156,253,806	46,003	156,253,806		
32	12. Chi phí khác	25	20,341,643	27,403,972	20,341,643	27,403,972	20,341,643	27,403,972	20,341,643	27,403,972	20,341,643	27,403,972		
40	13. Lợi nhuận khác		(20,295,640)	128,849,834	(20,295,640)	128,849,834	(20,295,640)	128,849,834	(20,295,640)	128,849,834	(20,295,640)	128,849,834		
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,802,967,728	1,113,343,658	1,802,967,728	1,113,343,658	1,802,967,728	1,113,343,658	1,802,967,728	1,113,343,658	1,802,967,728	1,113,343,658		
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	364,661,874	191,898,765	364,661,874	191,898,765	364,661,874	191,898,765	364,661,874	191,898,765	364,661,874	191,898,765		

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2017		Quý I/2016		Lũy kế đến Quý I năm 2017		Lũy kế đến Quý I năm 2016	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,438,305,854	921,444,893	1,438,305,854	921,444,893	1,438,305,854	921,444,893		
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	144	92	144	92	144	92		



[Handwritten signature]

Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1,802,967,728	1,113,343,658
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5,131,186,129	3,028,809,672
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(570,921,293)	(14,915,517)
06	- Chi phí lãi vay		4,413,701,944	2,509,261,324
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10,776,934,508	6,636,499,137
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(43,906,870,701)	35,326,264,749
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45,393,384,289)	(26,377,510,323)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		36,834,362,926	(16,341,215,722)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(72,638,816)	587,867,546
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(4,786,209,277)	(2,671,520,033)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3,500,000,000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		46,003	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(295,000,000)	(668,452,420)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(46,842,759,646)	(7,008,067,066)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2,663,446,272)	(569,136,364)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		45,921,293	17,712,267
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2,617,524,979)	(551,424,097)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		135,447,093,107	76,976,435,978
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(125,196,120,467)	(63,875,151,539)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5,000,000,000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5,250,972,640	13,101,284,439

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2017	Quý I/2016
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44,209,311,985)	5,541,793,276
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		59,401,556,239	17,799,277,018
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	15,192,244,254	23,341,070,294

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Lê Thị Thu Hiền
Người lập

Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Chính Đại
Giám đốc Công ty

Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 được thành lập theo Quyết định số 29/2010/QĐ-HĐQT ngày 08/05/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sông Đà 9 về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Cơ khí và Sửa chữa Sông Đà 9 thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9 và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31 tháng 5 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 11 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 100 tỷ đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dụng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rowle, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô;

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9
- Chi nhánh phía Nam

Địa chỉ

Sóc Trăng, Việt Nam

Hoạt động kinh doanh chính

Xây lắp

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại;
- Khi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chi cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, theo các điều khoản thoả thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận và thông báo từ BCC.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt về vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, các nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn.
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/03/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3,282,636,988	579,364,526
Tiền gửi ngân hàng	7,909,607,266	45,822,191,713
Các khoản tương đương tiền	4,000,000,000	13,000,000,000
	<u><u>15,192,244,254</u></u>	<u><u>59,401,556,239</u></u>

Tại 31/03/2017, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất 4,3%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	250,000,000	250,000,000	250,000,000	250,000,000
- Hợp đồng ủy thác đầu tư ⁽²⁾	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000	20,000,000,000
	20,250,000,000	20,250,000,000	20,250,000,000	20,250,000,000

(1) - Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam số 01/2015/283367/HDTG ngày 06/05/2015, số tiền gửi 250.000.000 đồng, kỳ hạn 12 tháng từ 06/05/2016 đến 06/05/2017. Toàn bộ khoản tiền gửi có kỳ hạn dùng để thế chấp khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây.

(2) Thực hiện Nghị quyết 14/NQ-SICCO-HĐQT của Hội đồng Quản trị, Công ty đã ký Hợp đồng Quản lý đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ IB ngày 28/06/2016. Theo đó, Công ty ủy thác vốn quản lý và danh mục đầu tư cho Công ty CP Quản lý Quỹ IB để thực hiện quản lý danh mục đầu tư. Tại thời điểm 31/03/17, danh mục ủy thác đầu tư của Công ty là 20 trái phiếu doanh nghiệp, với tổng giá trị là 20 tỷ đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của Khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- VP đại diện TCT Sông Đà - Ban điều hành DA TĐ Lai Châu	8,834,980,471	9,358,490,926
- Công ty CP Licogi 13	6,843,046,996	6,843,046,996
- Công ty CP Sông Đà 5	3,568,297,120	3,568,297,120
- Công ty cổ phần Sông Đà 9	8,891,097,482	3,370,553,878
- TCT XD Công trình giao thông 8-CTCP	3,234,450,250	3,234,450,250
- CN TCT CP DV KT DK VN - BDA ND Long Phú	12,489,968,937	7,269,199,361
- Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	6,246,966,599	
- Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	76,846,291,901	47,897,848,488
- Công ty cổ phần SCI	15,619,188,034	32,440,407,308
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14,459,024,949	24,896,413,185
	157,033,312,739	138,878,707,512
b) Phải thu của Khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	157,033,312,739	138,878,707,512
	157,033,312,739	138,878,707,512

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	9,580,715,915	-	6,703,212,231	-
- Phải thu tiền vật tư tạm ứng cho các công trình	4,837,018,948	-	3,904,368,181	-
- Phải thu tiền tạm ứng lương cho người lao động	839,112,145	-	318,438,120	-
- Tiền bán chứng khoán/lãi trái phiếu chưa về tài khoản	1,586,666,667	-	-	-
- Công ty CP Sản xuất TM và KT toàn cầu Hitech	1,298,150,000	-	1,298,150,000	-
- Phải thu lãi tiền gửi	36,919,444	-	1,098,586,111	-
- Phải thu khác	2,109,052,462	-	1,847,921,896	-
	20,287,635,581	-	15,170,676,539	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quỹ	395,960,000	-	395,960,000	-
	<u>395,960,000</u>	<u>-</u>	<u>395,960,000</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Chi nhánh TCT Thành An tại Hòa Bình	266,288,815	-	266,288,815	-
- Công ty CAVICO VN xây dựng giao thông	70,000,737	-	70,000,737	-
- Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam	6,248,083,094	4,373,658,166	6,248,083,094	4,373,658,166
- Công ty CP Licogi 13	6,843,046,996	4,790,132,897	6,843,046,996	4,790,132,897
- Công ty CP Xây dựng dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	2,397,632,595	3,425,189,422	2,397,632,595
Các khoản khác	383,541,210	-	383,541,210	-
	<u>17,236,150,274</u>	<u>11,561,423,658</u>	<u>17,236,150,274</u>	<u>11,561,423,658</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26,508,498,398	(21,037,532)	26,963,887,018	(21,037,532)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	194,143,525,055	-	148,294,752,146	-
	<u>220,652,023,453</u>	<u>(21,037,532)</u>	<u>175,258,639,164</u>	<u>(21,037,532)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công trình Thủy điện Lai Châu	5,497,499,455	5,497,499,455	5,497,499,455	5,497,499,455
Công trình Quốc lộ 1 - Phú Yên	4,871,943,154	4,871,943,154	12,129,135,861	12,129,135,861
Công trình Lèng Beng - Lào	4,995,922,718	4,995,922,718	4,995,922,718	4,995,922,718
Công trình đường Thà Lầu - Sầm Tây	6,686,385,900	6,686,385,900	6,686,385,900	6,686,385,900
Công trình đường Hồ Chí Minh	7,540,066,633	7,540,066,633	7,485,541,455	7,485,541,455
Công trình TD Canan	24,618,547,004	24,618,547,004	17,469,781,564	17,469,781,564
Công trình đường Na Xang - Thông Thụ	5,043,462,801	5,043,462,801	4,924,458,445	4,924,458,445
Công trình TD Nậm Thom	32,152,864,081	32,152,864,081	4,554,516,119	4,554,516,119
Công trình Long Phú - Bến nhập thiết bị	4,715,252,432	4,715,252,432	4,700,197,299	4,700,197,299
Công trình Long Phú - Đóng cọc đại trà	87,001,416,655	87,001,416,655	63,033,939,121	63,033,939,121
Xây dựng nhà kho Sotrans - Vũng Tàu	1,473,708,640	1,473,708,640	7,945,935,543	7,945,935,543
Các công trình khác	9,546,455,582	9,546,455,582	8,871,438,666	8,871,438,666
	194,143,525,055	194,143,525,055	148,294,752,146	148,294,752,146

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Công Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	11,221,128,927	113,756,284,945	53,579,922,510	415,646,007	178,972,982,389
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	220,000,000	2,221,527,272	39,550,000	2,481,077,272
Số dư cuối kỳ	11,221,128,927	113,976,284,945	55,801,449,782	455,196,007	181,454,059,661
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	6,517,637,016	30,686,201,511	18,526,911,757	305,393,844	56,036,144,128
- Khấu hao trong kỳ	70,132,056	3,285,371,523	1,757,612,497	18,070,053	5,131,186,129
Số dư cuối kỳ	6,587,769,072	33,971,573,034	20,284,524,254	323,463,897	61,167,330,257
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	4,703,491,911	83,070,083,434	35,053,010,753	110,252,163	122,936,838,261
Tại ngày cuối kỳ	4,633,359,855	80,004,711,911	35,516,925,528	131,732,110	120,286,729,404

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

7,667,134,736 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2,228,221,644	645,524,347
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	603,382,995	485,900,958
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	99,313,166	142,742,358
Chi phí sửa chữa văn phòng	-	5,022,614
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	257,076,656	11,858,417
Chi phí khác chờ phân bổ	1,268,448,827	-
b) Dài hạn	5,940,726,253	7,450,784,734
Chi phí Thiết bị dụng cụ quản lý	136,380,051	122,103,012
Chi phí sửa chữa văn phòng	518,523,750	676,050,133
Chi phí Công cụ dụng cụ sản xuất	2,606,587,333	895,869,470
Chi phí Nhà xưởng đúc cọc Long Phú	2,458,393,451	5,425,499,618
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	220,841,668	331,262,501
	8,168,947,897	8,096,309,081

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đại Minh	6,064,744,466	6,064,744,466	5,701,573,466	5,701,573,466
- Công ty cổ phần DVC Việt Nam	8,938,744,927	8,938,744,927	10,519,685,177	10,519,685,177
- Công ty cổ phần SCI	11,471,022,809	11,471,022,809	13,735,674,564	13,735,674,564
- Công ty TNHH SX và TM Tân Thịnh Hà	-	-	750,416,400	750,416,400
- Công ty TNHH SX và TM Thép Bắc Việt	1,540,744,658	1,540,744,658	3,959,547,327	3,959,547,327
- Công ty CP xây dựng số 1 Việt Hưng	1,804,434,340	1,804,434,340	1,804,434,340	1,804,434,340
- Công ty CP cơ khí chế tạo An Thuận Phát	1,245,806,785	1,245,806,785	1,778,319,726	1,778,319,726
- Công ty TNHH PT CN Tân Hoàng Mai	6,971,960,821	6,971,960,821	6,715,683,926	6,715,683,926
- Công ty TNHH Hồng Trường	817,068,600	817,068,600	1,106,853,300	1,106,853,300
- Công ty TNHH Kim Hưng Phát	-	-	2,901,442,610	2,901,442,610
- Công ty TNHH XD Hồng Sang	300,934,348	300,934,348	3,970,361,337	3,970,361,337

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

- Công ty TNHH SX TM và XD Việt Hàn	-	-	1,432,397,130	1,432,397,130
- Công ty CP DIC Đồng Tiền	-	-	4,071,823,250	4,071,823,250
- Công ty CP TM và TV Tân Cơ	-	-	1,396,032,264	1,396,032,264
- Công ty TNHH kỹ thuật điện Hùng Việt	418,842,700	418,842,700	2,513,056,200	2,513,056,200
- Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	3,574,080,000	3,574,080,000	2,988,300,000	2,988,300,000
- Các khách hàng khác	16,023,945,260	16,023,945,260	14,992,647,346	14,992,647,346
	<u>59,172,329,714</u>	<u>59,172,329,714</u>	<u>80,338,248,363</u>	<u>80,338,248,363</u>
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	59,172,329,714	59,172,329,714	80,338,248,363	80,338,248,363
	<u>59,172,329,714</u>	<u>59,172,329,714</u>	<u>80,338,248,363</u>	<u>80,338,248,363</u>
c) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty cổ phần SCI - Công ty mẹ	11,471,022,809	11,471,022,809	13,735,674,564	13,735,674,564
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An - cùng Công ty mẹ	20,429,386	20,429,386	159,580,124	159,580,124
	<u>11,491,452,195</u>	<u>11,491,452,195</u>	<u>13,895,254,688</u>	<u>13,895,254,688</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận

Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1,122,890,954	1,122,890,954	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	52,863,721	-	364,661,874	-	-	311,798,153
Thuế Thu nhập cá nhân	-	297,174,127	285,019,224	84,973,860	-	497,219,491
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	130,110,019	-	-	-	130,110,019	-
Các loại thuế khác	-	5,190,507	-	-	-	5,190,507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	-	-	-	39,604,543
	182,973,740	341,969,177	3,847,180,072	3,282,472,834	130,110,019	853,812,694

(*) Chi tiết xem tại Thuyết minh số 26

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay phải trả	-	372,507,333
- Tiền vật tư sử dụng quá định mức - TCT Sông Đà	470,085,917	470,085,917
- Trích trước chi phí Công trình	-	9,774,321,831
- Chi phí phải trả khác	604,823,800	65,000,000
	1,074,909,717	10,681,915,081

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	229,518,491	170,996,681
- Bảo hiểm xã hội	607,254,881	268,331,419
- Bảo hiểm thất nghiệp	18,810,930	38,332,320
- Phải trả tiền vật tư tạm nhập trong kỳ	1,731,097,738	1,581,524,000
- Lãi chậm nộp Bảo hiểm xã hội	11,212,380	6,447,436
- Tạm nhập đầu tại Công trình NamTheun	5,325,725,000	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,565,119,181	607,928,272
	9,488,738,601	2,673,560,128

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9
 Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì -
 Quận Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong kỳ		31/03/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	181,812,149,067	181,812,149,067	133,499,093,107	118,348,167,456	196,963,074,718	196,963,074,718
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (1)	118,647,529,279	118,647,529,279	121,216,677,029	85,020,177,334	154,844,028,974	154,844,028,974
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (2)	47,164,619,788	47,164,619,788	12,282,416,078	17,327,990,122	42,119,045,744	42,119,045,744
- Công ty cổ phần SCI	14,200,000,000	14,200,000,000		14,200,000,000	-	-
- Huy động vốn cá nhân	1,800,000,000	1,800,000,000		1,800,000,000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	20,993,999,776	20,993,999,776	-	6,247,953,011	14,746,046,765	14,746,046,765
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	3,564,750,000	3,564,750,000		948,250,000	2,616,500,000	2,616,500,000
b) Vay dài hạn	202,806,148,843	202,806,148,843	133,499,093,107	124,596,120,467	211,709,121,483	211,709,121,483
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây (3)	45,482,194,426	45,482,194,426	1,673,000,000	600,000,000	46,555,194,426	46,555,194,426
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (4)	14,716,217,687	14,716,217,687	275,000,000	-	14,991,217,687	14,991,217,687
Các khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	60,198,412,113	60,198,412,113	1,948,000,000	600,000,000	61,546,412,113	61,546,412,113
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Tây	(20,993,999,776)	(20,993,999,776)	-	-	(20,993,999,776)	(20,993,999,776)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	(17,429,249,776)	(17,429,249,776)			(17,429,249,776)	(17,429,249,776)
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	(3,564,750,000)	(3,564,750,000)			(3,564,750,000)	(3,564,750,000)
Các khoản nợ dài hạn đến hạn trả sau 12 tháng	39,204,412,337	39,204,412,337	1,948,000,000	600,000,000	40,552,412,337	40,552,412,337

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9

Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mễ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của		Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển		
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	100,000,000,000	4,722,740,999	19,885,063,100	124,607,804,099
Lãi trong kỳ trước	-	-	4,029,765,892	4,029,765,892
Phân phối lợi nhuận	-	2,028,000,042	(3,109,600,064)	(1,081,600,022)
Giảm khác	-	-	(274,800,000)	(274,800,000)
Số dư cuối kỳ trước	100,000,000,000	6,750,741,041	20,530,428,928	127,281,169,969
Lãi trong kỳ này	-	-	1,438,305,854	1,438,305,854
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
Giảm khác (2)	-	-	(300,000,000)	(300,000,000)
Số dư cuối kỳ này	100,000,000,000	6,750,741,041	16,668,734,782	123,419,475,823

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/03/2017 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2017 VND
- Công ty Cổ phần SCI	51.00%	51,000,000,000	51.00%	51,000,000,000
- Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	0.00%	-	7.81%	7,810,000,000
- Công ty CP Giải pháp CN cao Việt Sifo	13.00%	13,000,000,000	0.00%	-
- Các cổ đông khác	36.00%	36,000,000,000	41.19%	41,190,000,000
	100%	100,000,000,000	100%	100,000,000,000

c) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

d) Các quỹ công ty

	31/03/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	6,750,741,041	6,750,741,041
	6,750,741,041	6,750,741,041

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/03/2017	01/01/2017
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	877.98	162.95

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2017 VND	Quý I/2016 VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	88,453,670,029	31,890,989,844
Doanh thu bán hàng hóa	3,577,270,810	295,961,086
Doanh thu cung cấp dịch vụ	129,119,772	1,165,994,839
	92,160,060,611	33,352,945,769

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Tri - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Giá vốn của hoạt động xây lắp	76,527,385,900	23,298,766,584
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3,553,909,941	335,408,864
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129,119,772	1,048,518,111
	80,210,415,613	24,682,693,559

21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	45,971,293	14,915,517
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2,796,750
Cổ tức, lợi nhuận được chia	525,000,000	-
	570,971,293	17,712,267

22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,413,701,944	2,509,261,324
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	6,619,069
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	41,558,571	-
	4,455,260,515	2,515,880,393

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719,176,732	2,331,519,765
Chi phí nhân công	2,877,145,757	822,025,987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	223,903,122	270,688,109
Thuế, phí, lệ phí	167,384,436	70,898,125
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,156,907,602	855,535,443
Chi phí khác bằng tiền	1,097,574,759	836,922,831
	6,242,092,408	5,187,590,260

24 . THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Điều chỉnh giảm thuế của các năm trước	-	156,253,806
Thu nhập khác	46,003	-
	46,003	156,253,806

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ SÔNG ĐÀ 9Tầng 3 - Tháp C - Tòa nhà Golden Palace - Đường Mỹ Trì - Quận
Nam Từ Liêm - Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến 31/03/2017

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Tiền phạt và truy thu thuế	8,457,515	
Lãi chậm nộp bảo hiểm	11,884,128	2,403,972
Chi phí khác	-	25,000,000
	<u>20,341,643</u>	<u>27,403,972</u>

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,802,967,728	1,113,343,658
Các khoản điều chỉnh tăng	20,341,643	2,403,972
- Chi phí không hợp lệ	20,341,643	2,403,972
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(156,253,806)
- Điều chỉnh giảm Chi phí Thuế TNDN các năm trước		(156,253,806)
Thu nhập tính thuế TNDN	1,823,309,371	959,493,824
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>364,661,874</u>	<u>191,898,765</u>
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này		(419,655,670)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(52,863,721)	4,487,498,627
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(3,500,000,000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>311,798,153</u>	<u>759,741,722</u>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	1,438,305,854	921,444,893
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1,438,305,854	921,444,893
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>144</u>	<u>92</u>

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2017	Quý I/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,831,939,262	20,032,888,833
Chi phí nhân công	6,677,145,757	3,708,215,818
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,355,089,251	2,202,847,405
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43,596,492,182	13,497,691,018
Chi phí khác bằng tiền	14,286,704,578	9,241,984,798
	<u>128,747,371,030</u>	<u>48,683,627,872</u>

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:


Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý I/2017	Quý I/2016
		VND	VND
Mua dịch vụ		1,951,609,436	415,952,263
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	1,821,091,145	415,952,263
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	130,518,291	-
Bán dịch vụ		69,022,277,317	713,929,039
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	22,728,725,568	713,929,039
Công ty TNHH NL SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	46,293,551,749	-
Đi vay		-	15,000,000,000
Công ty CP SCI	Công ty mẹ	-	15,000,000,000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

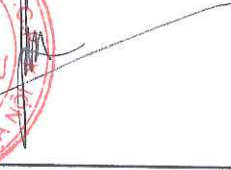
	Mối quan hệ	31/03/2017	01/01/2017
		VND	VND
Phải thu khách hàng		92,465,479,935	80,338,255,796
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15,619,188,034	32,440,407,308
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	76,846,291,901	47,897,848,488
Phải trả người bán ngắn hạn		11,491,452,195	13,895,254,688
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	11,471,022,809	13,735,674,564
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An		20,429,386	159,580,124
Người mua trả tiền trước		92,938,789,951	52,305,040,420
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	2,591,786,958
Công ty TNHH Năng lượng SOVICO - Nghệ An	Cùng Công ty mẹ	92,938,789,951	49,713,253,462
Vay ngắn hạn		-	14,200,000,000
Công ty cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	14,200,000,000

	Quý I/2017	Quý I/2016
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	387,259,079	483,347,950
	387,259,079	483,347,950


Lê Thị Thu Hiền
Người lập


Phan Thanh Hải
Kế toán trưởng




Nguyễn Chính Đại
Giám đốc
Hà Nội, ngày 18 tháng 04 năm 2017